VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 02 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

2. Thông tư số 34/2025/TT-BCT ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 48/VBHN-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới.[1]

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết Danh Mục hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

---

[1] Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;"

Thông tư số 34/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;*

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;

Căn cứ Nghị định số 122/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2018/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới."

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1.[2] Cư dân biên giới mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 122/2024/NĐ-CP.

2. Các cơ quan, tổ chức quản lý và Điều hành hoạt động thương mại biên giới.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động thương mại biên giới.

Điều 3. Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới[3]

1. Hàng hóa xuất khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

3. Các mặt hàng ngoài danh mục quy định tại Khoản 2 Điều này không được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.

4. Trường hợp cần đảm bảo an toàn thực phẩm, phòng ngừa dịch bệnh qua biên giới, Bộ Công Thương sau khi trao đổi với các Bộ, ngành liên quan quyết định tạm ngừng nhập khẩu một số mặt hàng trong danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới ban hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này trên từng địa bàn với thời gian cụ thể.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện quy định tại Thông tư này.

---

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 34/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

[3] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 34/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Thông tư này với các cơ quan có liên quan của tỉnh, xây dựng cơ chế phối hợp quản lý hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới trên địa bàn.

b) [4]Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan của tỉnh thực hiện chế độ thông tin, báo cáo bằng văn bản gửi qua dịch vụ bưu chính về Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) định kỳ trước ngày 20 hàng tháng và báo cáo đột xuất theo yêu cầu. Mẫu biểu thống kê gửi kèm báo cáo định kỳ tình hình hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành[5]

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 24 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

[5] Điều 37 Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020 quy định như sau:

"Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 33/2016/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh.

b) Điều 4 Thông tư số 51/2018/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

c) Khoản 20 Điều 1 Thông tư số 31/2018/TT-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.

Điều 3 của Thông tư số 34/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025./."

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ Thông tư số 54/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh Mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới tại Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) để xử lý./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 15/VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2025

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục[6]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2025/TT-BCT ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU DƯỚI HÌNH THỨC MUA BÁN, TRAO ĐỔI CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

I. Nguyên tắc áp dụng

1. Các trường hợp liệt kê mã HS 2 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc Chương này.

2. Các trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.

3. Các trường hợp liệt kê mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số này.

4. Các trường hợp liệt kê đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với mã HS 8 số đó.

II. Danh Mục chi tiết

Mã số				Mô tả hàng hóa
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
Chương 03	0301			Cá sống
	0305			Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói
	0306			Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật

[6] Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BCT được thay thế bởi Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 34/2025/TT-BCT theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 34/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Mã số				Mô tả hàng hóa
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
				giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối
	0307			Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói
	0308			Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói
Chương 04	0409	00	00	Mật ong tự nhiên
Chương 06	0601			Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12
	0603			Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác
Chương 07				Toàn bộ Chương 7 (trừ các mã HS: 0701.10.00, 0703.10.11, 0703.10.21, 0703.20.10, 0703.90.10, 0713.20.10, 0713.31.10, 0713.32.10, 0713.33.10, 0713.34.10, 0713.35.10, 0713.39.10, 0713.40.10, 0713.50.10, 0713.60.10, 0713.90.10).

Mã số				Mô tả hàng hóa
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
Chương 08				Toàn bộ Chương 8
Chương 09				- Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền
	0904	11		-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:
	0904	11	10	--- Trắng
	0904	11	20	--- Đen
	0904	11	90	--- Loại khác
	0904	12		-- Đã xay hoặc nghiền:
	0904	12	10	--- Trắng
	0904	12	20	--- Đen
	0904	12	90	--- Loại khác
Chương 10	1005			Ngô (trừ các mã HS: 1005.10.00)
	1006			Lúa gạo (trừ mã HS: 1006.10.10)
Chương 11				- Bột mì:
	1101	00	11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng
	1101	00	19	- - Loại khác
	1102			Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin
	1108	11	00	- - Tinh bột mì
	1108	12	00	- - Tinh bột ngô
	1108	13	00	- - Tinh bột khoai tây
	1108	14	00	- - Tinh bột sắn

Mã số				Mô tả hàng hóa
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
Chương 12	1201			Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh (trừ mã HS: 1201.10.00)
	1202			Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh (trừ mã HS: 1202.30.00)
	1207	10		- Hạt cọ và nhân hạt cọ:
	1207	40		- Hạt vừng:
Chương 13	1301			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)
Chương 14	1401			Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)
Chương 19	1902	30		- Sản phẩm từ bột nhào khác:
Chương 20				Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây
	2008	19	10	- - - Hạt Điều
Chương 25	2501	00	10	- Muối thực phẩm
	2505			Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26
	2523			Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke
				- Xi măng poóc lăng:

Mã số				Mô tả hàng hóa
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	2523	21	00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo
	2523	29		- - Loại khác:
	2523	29	10	- - - Xi măng màu
	2523	29	90	- - - Loại khác
	2523	30	00	- Xi măng nhôm
	2523	90	00	- Xi măng thủy lực khác
Chương 27	2701			Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá
	2702			Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền
	2703			Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh
	2704			Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá
	2705	00	00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác
Chương 31	3102	10	00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước
Chương 39	3918			Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này
	3924			Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic

Mã số				Mô tả hàng hóa
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
Chương 40	4001			Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải
	4011			Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng
	4015	19		- - Loại khác
Chương 42	4202	12		- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
Chương 44				Toàn bộ Chương 44
Chương 48	4803	00	90	- Loại khác
Chương 61				Toàn bộ Chương 61
Chương 62				Toàn bộ Chương 62
Chương 63	6301			Chăn và chăn du lịch
	6302			Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp
	6303			Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
Chương 64				Toàn bộ Chương 64
Chương 66				Toàn bộ Chương 66
Chương 68	6801	00	00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)
Chương 69	6902			Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự

Mã số				Mô tả hàng hóa
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	6907	23	93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men
	6911			Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ
Chương 73	7308			Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép
	7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép
Chương 82	8201			Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo cắt tỉa các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp
	8215			Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự

Mã số				Mô tả hàng hóa
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
Chương 84	8413	70	31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm
	8413	70	42	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện
	8413	70	43	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện
	8437			Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp
Chương 85	8507			Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông). (Trừ mã HS 8507.10.10)
	8536			Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang
	8539			Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)
	8544			Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn có cách điện khác,

Mã số				Mô tả hàng hóa
Chương	**Nhóm**	**Phân nhóm**		
				đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối
Chương 87	8712	00	20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em
Chương 94	9403	30	00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng
	9403	40	00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp
	9403	50	00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ
				- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:
	9403	82	00	- - Bằng tre
	9403	83	00	- - Bằng song, mây
Chương 96	9608			Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09
	9609			Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may

PHỤ LỤC II

MẪU THỐNG KÊ KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA QUA CỬA KHẨU PHỤ, LỐI MỞ BIÊN GIỚI

(Ban hành kèm Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

UBND TỈNH...
SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH.../
TÊN THƯƠNG NHÂN (1)

THỐNG KÊ KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA QUA CÁC CỬA KHẨU PHỤ, LỐI MỞ BIÊN GIỚI CỦA THƯƠNG NHÂN

Tháng/Năm....

STT	Tên cửa khẩu	Nhóm mặt hàng, mặt hàng	Mã HS hàng hóa (8 chữ số)	Đơn vị tính	Nhập khẩu		Lũy kế		So sánh với cùng kỳ (Tăng/Giảm)		So sánh lũy kế với cùng kỳ (Tăng/Giảm)		Tỷ trọng (%)
					Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	
1	Cửa khẩu...												
		Mặt hàng...											
2	Cửa khẩu...												
		Mặt hàng...											
3	Lối mở												
		Mặt hàng...											
...	….	……											

Sở Công Thương tỉnh.../Tên Thương nhân (2)

Ghi chú:

- (1) Sở Công Thương báo cáo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Tên thương nhân nếu thương nhân báo cáo Sở Công Thương;
- (2) Sở Công Thương báo cáo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Tên thương nhân nếu thương nhân báo cáo Sở Công Thương.